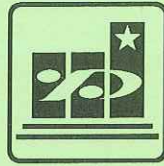


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Kết thúc vào ngày 31/12/2017



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; và lần thứ 28 ngày 27/10/2017.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là:

2.419.338.530.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột maít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Nhứt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar

Công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Văn Thủy	Thành viên HĐQT
Bà:	Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên HĐQT
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Lê Thị Tính	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Hành	Ủy viên

Kế toán trưởng:

Ông:	Trương Công Khánh
------	-------------------

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

P. Tổng giám đốc



Lê Thị Phụng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.478.584.827.679	3.145.299.377.162
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	236.882.662.193	205.094.795.946
111	1. Tiền		70.901.659.533	45.994.795.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		165.981.002.660	159.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		249.039.724.107	372.139.724.107
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		249.039.724.107	372.139.724.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.699.074.112.975	1.341.778.648.768
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	441.598.118.426	351.568.648.030
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.061.739.969.077	840.897.111.408
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	195.736.025.472	149.312.889.330
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	1.286.994.117.265	1.220.076.327.550
141	1. Hàng tồn kho		1.286.994.117.265	1.220.076.327.550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.594.211.139	6.209.880.791
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.13	3.824.374.505	3.296.660.589
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	2.769.836.634	2.913.220.202
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.755.347.761.273	1.501.851.318.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.640.127.000	10.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	3.640.127.000	10.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		80.042.996.443	67.097.131.919
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	39.536.000.521	38.822.346.997
222	- Nguyên giá		52.135.309.954	50.325.194.516
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.599.309.433)	(11.502.847.519)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		12.232.211.000	
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	28.274.784.922	28.274.784.922
228	- Nguyên giá		28.274.784.922	28.274.784.922
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	138.759.225.722	125.030.620.497
231	- Nguyên giá		167.967.168.687	150.656.384.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29.207.942.965)	(25.625.763.758)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	3.683.548.342	3.683.548.342
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.683.548.342	3.683.548.342
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.455.841.610.537	1.291.365.583.197
251	1. Đầu tư vào công ty con		753.690.409.800	560.070.719.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		693.608.460.000	693.608.460.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.660.000.000	40.060.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(22.227.259.263)	(7.483.596.603)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.110.000.000	5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		73.380.253.229	14.664.434.076
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	73.380.253.229	14.664.434.076
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.233.932.588.952	4.647.150.695.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.538.328.731.444	2.123.378.902.852
310	I. Nợ ngắn hạn		2.036.668.240.219	1.601.420.596.494
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	301.592.773.879	205.353.294.657
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		870.355.659.738	672.265.922.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	66.773.773.973	70.699.409.919
314	4. Phải trả người lao động		1.015.546.600	272.490.900
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	49.211.783.569	40.945.675.418
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	61.320.381.064	82.130.353.866
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	671.777.373.907	518.077.874.801
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.620.947.489	11.675.574.823
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		501.660.491.225	521.958.306.358
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14		500.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	501.660.491.225	521.458.306.358
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	2.695.603.857.508	2.523.771.792.341
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.695.603.857.508	2.523.771.792.341
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.419.338.530.000	2.199.398.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.419.338.530.000	2.199.398.670.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48.162.734.708	35.601.244.042
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178.074.745.005	238.744.030.504
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.102.307.172	238.744.030.504
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		174.972.437.833	
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.233.932.588.952	4.647.150.695.193

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Ngô Thị Tố Ngân

Trương Công Khánh

Lê Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
					Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	635.058.617.402	452.771.959.376	1.947.925.572.912	1.460.426.918.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	38.644.958.686	93.832.876.226	64.148.948.744	129.708.154.836
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		596.413.658.716	358.939.083.150	1.883.776.624.168	1.330.718.763.906
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	555.262.606.621	295.854.556.691	1.671.777.252.169	987.690.802.761
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.151.052.095	63.084.526.459	211.999.371.999	343.027.961.145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	123.328.223.476	4.124.096.627	152.511.305.059	8.033.874.730
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	24.363.298.077	15.373.071.280	79.241.374.455	46.581.291.169
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>17.155.433.561</i>	<i>13.772.898.868</i>	<i>59.883.644.074</i>	<i>42.106.794.983</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	7.172.871.942	8.829.057.878	27.107.405.942	25.666.923.577
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	17.284.932.459	18.859.411.231	70.355.676.939	61.872.295.716
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.658.173.093	24.147.082.697	187.806.219.722	216.941.325.413
31	11. Thu nhập khác	VI.07	640.080.498	1.358.530.991	4.365.069.110	3.188.673.987
32	12. Chi phí khác	VI.07	17.819.000	619.927.116	299.878.730	4.789.549.258
40	13. Lợi nhuận khác		622.261.498	738.603.875	4.065.190.380	(1.600.875.271)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.280.434.591	24.885.686.572	191.871.410.102	215.340.450.142
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.862.574.518	5.101.122.758	16.898.972.269	50.338.250.425
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		114.417.860.073	19.784.563.814	174.972.437.833	165.002.199.717

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2018

P. Tổng Giám đốc

Ngô Thị Tố Ngân

Trương Công Khánh

Lê Thị Phụng



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Tăng/giảm quý 4/2017 so với quý 4/2016	
					Số tiền	Phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	635.058.617.402	452.771.959.376	182.286.658.026	40,26
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	38.644.958.686	93.832.876.226	(55.187.917.540)	(58,82)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	596.413.658.716	358.939.083.150	237.474.575.566	66,16
4. Giá vốn hàng bán	11	21	555.262.606.621	295.854.556.691	259.408.049.930	87,68
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.151.052.095	63.084.526.459	(21.933.474.364)	(34,77)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	123.328.223.476	4.124.096.627	119.204.126.849	2.890,43
7. Chi phí tài chính	22	23	24.363.298.077	15.373.071.280	8.990.226.797	58,48
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.155.433.561	13.772.898.868	3.382.534.693	24,56
8. Chi phí bán hàng	24		7.172.871.942	8.829.057.878	(1.656.185.936)	(18,76)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.284.932.459	18.859.411.231	(1.574.478.772)	(8,35)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.658.173.093	24.147.082.697	91.511.090.396	378,97
11. Thu nhập khác	31		640.080.498	1.358.530.991	(718.450.493)	(52,88)
12. Chi phí khác	32		17.819.000	619.927.116	(602.108.116)	(97,13)
13. Lợi nhuận khác	40		622.261.498	738.603.875	(116.342.377)	(15,75)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.280.434.591	24.885.686.572	91.394.748.019	367,26
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.862.574.518	5.101.122.758	(3.238.548.240)	(63,49)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.417.860.073	19.784.563.814	94.633.296.259	478,32
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4/2017 tăng 478,32% tương đương 94,63 tỷ đồng và việc tăng giảm các chi tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với Q4/2016 như trên là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2.890,43% tương đương 119,2 tỷ là chủ yếu nguồn thu cổ tức từ hoạt động đầu tư tài chính số tiền là 106,97 tỷ.

- Chi phí tài chính tăng 58,48% tương đương 8,99 tỷ đồng là do chi phí lãi vay tăng 24,56% tương đương 3,38 tỷ đồng và khoản trích lập dự phòng tăng 973.21% tương đương 4,89 tỷ đồng.

- Doanh thu thuần tăng 66,16% đồng thời giá vốn tăng 87,68% tương ứng với mở rộng hoạt động của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2018

P. Tổng giám đốc





Lê Thị Phụng

Ngô Thị Tố Ngân

Trương Công Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		191.871.410.102	215.340.450.142
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.695.592.500	6.236.231.206
2. Các khoản dự phòng	03		(14.743.662.660)	2.547.249.056
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(31.362.078)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.426.535.098)	(6.552.241.644)
5. Chi phí lãi vay	06		59.883.644.074	42.106.794.983
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.280.448.918	259.647.121.665
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(361.309.921.555)	161.065.773.788
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(66.917.789.715)	(238.283.059.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		266.863.643.342	592.751.621.521
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(58.715.819.153)	(3.458.695.574)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.900.340.892)	(42.106.794.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.264.000.000)	(11.201.293.109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(195.963.779.055)	718.414.673.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.353.110.870)	(39.457.007.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		225.234.909	321.489.266
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.881.002.660)	(372.139.724.107)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.627.950.000)	(639.828.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		114.366.869.995	6.552.241.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		173.830.041.374	(1.044.551.500.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.831.951.253.962	1.322.756.717.486
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.774.882.535.684)	(1.262.005.588.633)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.147.114.350)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.921.603.928	60.751.128.853
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31.787.866.247	(265.385.698.260)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205.094.795.946	470.480.211.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			282.535
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		236.882.662.193	205.094.795.946

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG CÔNG KHÁNH

P.Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; và lần thứ 28 ngày 27/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.419.338.530.000 VND.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bom, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH quý 4 năm 2017

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	21.644.144.213	24.483.509.446
Tiền mặt VND	21.644.144.213	24.483.509.446
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	49.257.515.320	21.511.286.500
Tiền gửi VND	44.711.507.639	21.186.625.940
Tiền gửi ngoại tệ	4.546.007.681	324.660.560
Các khoản tương đương tiền	165.981.002.660	159.100.000.000
Cộng	<u>236.882.662.193</u>	<u>205.094.795.946</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	195.736.025.472	149.312.889.330
Cộng	<u>195.736.025.472</u>	<u>149.312.889.330</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	72.590.417.059	41.830.864.417
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	287.811.210.703	174.743.579.468
- Thành phẩm	6.195.445.136	
- Hàng hóa	920.380.307.478	1.003.485.142.873
- Hàng gửi đi bán	16.736.889	16.740.792
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.286.994.117.265</u>	<u>1.220.076.327.550</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		65.868.550
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.349.615.426	2.427.130.444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	420.221.208	420.221.208
Cộng	<u>2.769.836.634</u>	<u>2.913.220.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	30.807.949.062	1.534.170.609	15.114.986.694	2.868.088.151	50.325.194.516	
- Mua trong kỳ	373.088.000		4.453.978.817		4.827.066.817	
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDSĐT						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.027.752.727)	(1.348.882.967)	(640.315.685)	(3.016.951.379)	
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	31.181.037.062	506.417.882	18.220.082.544	2.227.772.466	52.135.309.954	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.607.624.569	1.138.476.981	4.570.254.436	1.186.491.533	11.502.847.519	
- Khấu hao trong kỳ	1.029.503.042	144.600.673	2.494.238.735	445.070.843	4.113.413.293	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		(1.027.752.727)	(1.348.882.967)	(640.315.685)	(3.016.951.379)	
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.637.127.611	255.324.927	5.715.610.204	991.246.691	12.599.309.433	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	26.200.324.493	395.693.628	10.544.732.258	1.681.596.618	38.822.346.997	
- Tại ngày cuối kỳ	25.543.909.451	251.092.955	12.504.472.340	1.236.525.775	39.536.000.521	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922
- Tại ngày cuối kỳ	28.274.784.922				28.274.784.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT	1.147.923.083	1.147.923.083
Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân		
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Cộng	3.683.548.342	3.683.548.342

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	150.656.384.255	24.085.723.637	6.774.939.205	167.967.168.687
- Quyền sử dụng đất	54.760.802.383	-	6.774.939.205	47.985.863.178
- Nhà (*)	95.895.581.872	24.085.723.637		119.981.305.509
II. Giá trị hao mòn lũy kế	25.625.763.758	3.582.179.207		29.207.942.965
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.625.763.758	3.582.179.207		29.207.942.965
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	125.030.620.497	20.503.544.430	6.774.939.205	138.759.225.722
- Quyền sử dụng đất	54.760.802.383		6.774.939.205	47.985.863.178
- Nhà	70.269.818.114	20.503.544.430		90.773.362.544

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.719.274.314	1.602.422.572
- Tiền thuê đất Sa Đéc	55.293.700.000	
- Các khoản khác	15.367.278.915	13.062.011.504
Cộng	73.380.253.229	14.664.434.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng	30.005.907.197	27.299.275.608
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.688.977.872	41.054.005.603
- Thuế thu nhập cá nhân	4.078.888.904	2.346.128.708
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	66.773.773.973	70.699.409.919

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.143.773	5.143.773
- Kinh phí công đoàn	34.601.162	301.120.400
- Bảo hiểm xã hội	691.272.716	182.483.713
- Bảo hiểm y tế	68.259.992	
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.869.352	12.173.643
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Phải trả khác	60.470.234.069	81.629.432.337
<i>Chia cổ tức</i>	-	1.064.198.425
<i>Công ty Du Lịch Đồng Tháp</i>		23.000.000.000
<i>Công ty Toàn Cầu</i>	24.000.000.000	24.000.000.000
<i>Trần Thụy Thanh Thảo</i>	20.006.114.149	20.003.418.200
<i>Võ Đức Thảo</i>	3.004.118.969	3.004.118.969
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	13.460.000.951	10.557.696.743
Cộng	61.320.381.064	82.130.353.866

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
- Vay ngắn hạn	610.300.068.212	518.077.874.801
<i>Vay ngân hàng</i>	538.764.408.212	518.077.874.801
<i>Vay đối tượng khác</i>	71.535.660.000	
- Nợ dài hạn	61.477.305.695	
<i>Thuê tài chính</i>	61.477.305.695	
<i>Nợ dài hạn khác</i>		
Cộng	671.777.373.907	518.077.874.801

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
Vay dài hạn	501.660.491.225	521.458.306.358
<i>Vay ngân hàng</i>	293.164.861.467	389.312.517.600
<i>Vay đối tượng khác</i>	208.495.629.758	132.145.788.758
Nợ dài hạn		
<i>Thuê tài chính</i>		
<i>Nợ dài hạn khác</i>		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	501.660.491.225	521.458.306.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.199.398.670.000	45.056.200.000	29.741.625.938	81.066.353.417	4.971.647.795	2.360.234.497.150
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước			5.859.618.104	165.002.199.717		165.002.199.717
Tăng khác						5.859.618.104
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước				(7.324.522.630)		(7.324.522.630)
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.199.398.670.000	45.056.200.000	35.601.244.042	238.744.030.504	4.971.647.795	2.523.771.792.341
Tăng vốn trong kỳ này	219.939.860.000					219.939.860.000
Lãi trong kỳ này				174.972.437.833		174.972.437.833
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ này			12.561.490.666			12.561.490.666
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức				(235.641.723.332)		(235.641.723.332)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.419.338.530.000	45.056.200.000	48.162.734.708	178.074.745.005	4.971.647.795	2.695.603.857.508

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các cổ đông

Cộng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>%</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>%</i>
	2.419.338.530.000	100,00%	2.199.398.670.000	100,00%
	<u>2.419.338.530.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.199.398.670.000</u>	<u>100%</u>

Đơn vị tính: VND

17. c) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

Năm 2017

Năm 2016

241.933.853
241.933.853

219.939.867
219.939.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Doanh thu cá xuất khẩu	85.172.414.482	312.859.716.464
Doanh thu bất động sản	467.326.068.946	488.487.076.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.477.149.326	36.949.885.759
Doanh thu xây dựng	97.083.409.091	271.559.790.544
Doanh thu thương mại	396.653.466.627	
Doanh thu thức ăn cá	882.154.447.440	350.570.449.480
Doanh thu khác	58.617.000	
Cộng	<u>1.947.925.572.912</u>	<u>1.460.426.918.742</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	64.148.948.744	129.708.154.836
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>64.148.948.744</u>	<u>129.708.154.836</u>

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	85.172.414.482	312.859.716.464
Doanh thu thuần bất động sản	403.177.120.202	358.778.921.659
Doanh thu thuần dịch vụ	19.477.149.326	36.949.885.759
Doanh thu thuần xây dựng	97.083.409.091	271.559.790.544
Doanh thu thuần thương mại	396.653.466.627	
Doanh thu thuần thức ăn cá	882.154.447.440	350.570.449.480
Doanh thu thuần khác	58.617.000	
Cộng	<u>1.883.776.624.168</u>	<u>1.330.718.763.906</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Giá vốn cá xuất khẩu	78.341.401.715	312.469.740.312
Giá vốn bất động sản	246.019.439.488	168.418.129.460
Giá vốn thuần dịch vụ	12.474.485.185	9.090.258.300
Giá vốn xây dựng	83.659.722.090	156.301.966.410
Giá vốn thương mại	396.776.896.134	
Giá vốn thức ăn cá	854.441.625.710	341.410.708.279
Giá vốn khác	63.681.847	
Cộng	<u>1.671.777.252.169</u>	<u>987.690.802.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.450.695.098	5.453.600.562
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.975.840.000	780.459.264
- Lãi chênh lệch tỷ giá		31.362.078
- Lãi bán hàng trả chậm	6.064.209.736	1.767.162.308
- Hoàn nhập dự phòng		
- Doanh thu tài chính khác	20.560.225	1.290.518
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Cộng	152.511.305.059	8.033.874.730

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
- Lãi tiền vay	59.883.644.074	42.106.794.983
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.598.787.586	1.319.904.742
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(785.692.073)	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	15.529.354.733	2.547.249.056
- Chi phí tài chính khác	15.280.135	607.342.388
Cộng	79.241.374.455	46.581.291.169

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.898.972.269	50.338.250.425
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	16.898.972.269	50.338.250.425

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	174.972.437.833	165.002.199.717
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	241.933.853	219.939.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	723	750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	Công ty con
Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
Công ty CP Nhật Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty liên kết
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu tư Tài Chính	Công ty góp vốn
Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty góp vốn

26.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Trương Công Khánh

Tổng Giám đốc



Lê Thị Phương

